

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VÀ DỊCH VỤ NGÂN QUỸ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Hiệu lực ngày 22/10/2025)

STT		TÊN PHÍ						MỨC PHÍ			
A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN											
I.		QUY ĐỊNH CHUNG									
1.1.		Mở tài khoản thanh toán						Miễn phí.			
1.2.		Phí mở số tài khoản theo yêu cầu									
Độ dài TK	Số ký tự đẹp	Số thần tài Số phát lộc	Số giống nhau		Số sánh	Số lặp	Số tiến/ lùi đôi trước/sau	Số soi gương	Tam hoa, Tứ quý, Ngũ quý		Hỗn hợp
		39;79;68;86	6,7,8,9	Các số còn lại					Thần tài (3; 7; 9) Lộc phát (6;8)	Các số còn lại	
3 chữ số	2 chữ số	200tr	200tr	200tr	-	-	-	-	-	-	-
	3 chữ số	-	500tr	300tr	400tr	-	-	-	-	-	150tr
4 chữ số	3 chữ số	-	150tr	150tr	150tr	-	-	-	-	-	-
	4 chữ số	300tr	500tr	300tr	300tr	200tr	200tr	150tr	-	-	100tr
5 chữ số	3 chữ số	100tr	50tr	50tr	50tr		-	-	-	-	-
	4 chữ số	-	150tr	100tr	100tr	-	-	100tr	-	-	-
	5 chữ số	300tr	300tr	150tr	300tr	100tr	-	-	-	-	100tr
6 chữ số	3 chữ số	-	30tr	10tr	30tr	-	-	-	-	-	-
	4 chữ số	100tr	80tr	50tr	50tr	50tr	-	50tr	-	-	-
	5 chữ số	-	150tr	100tr	100tr	-	-	-	-	-	-
	6 chữ số	300tr	300tr	100tr	300tr	100tr	-	100tr	200tr	100tr	80tr
1.3.	Số dư tối thiểu						20.000 VND/1 USD/1 EUR/100 JPY hoặc ngoại tệ khác tương đương 1 USD.				
	<u>Lưu ý đối với tài khoản ngoại tệ:</u>										
	+ Tại thời điểm mở tài khoản ngoại tệ, TTKD chưa yêu cầu KH duy trì số dư tối thiểu cho đến khi có dòng tiền ngoại tệ về TK; + TTKD phong tỏa số ngoại tệ bằng số dư tối thiểu ngay khi TK mở mới nhận được báo có.										
1.4.	Phí quản lý tài khoản thanh toán thông thường (bao gồm TKTT một chủ sở hữu và TKTT chung (đồng chủ sở hữu))						SDBQ/tháng/TK	Mức phí/tháng			
							≥ 10.000.000 VND/ 500 USD/ 500 EUR		Miễn phí.		

		< 10.000.000 VND/ 500 USD/ 500EUR	30.000 VND/ 1.5 USD/ 1.5 EUR
		Ghi chú: ngoại tệ khác quy đổi tương đương theo USD.	
1.5.	Phí quản lý tài khoản tiền gửi có tính năng thấu chi	0,1% Hạn mức thấu chi; TT: 800.000 VND; TĐ: 5.000.000 VND.	
1.6.	Đóng tài khoản		
1.6.1.	+ Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở tài khoản	20.000 VND/1 USD/1 EUR/100 JPY hoặc ngoại tệ khác tương đương 1 USD.	
1.6.2.	+ Trên 12 tháng kể từ ngày mở tài khoản	Miễn phí.	
1.7.	Phí phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản:		
1.7.1.	+ KH yêu cầu phong tỏa để vay vốn tại TCTD khác	100.000 VND/lần/TK.	
1.7.2.	+ KH yêu cầu phong tỏa cho mục đích khác	50.000 VND/lần/TK.	
1.7.3.	+ Phong tỏa theo yêu cầu của Vietbank hoặc theo quy định của pháp luật	Miễn phí.	
II.	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND		
2.1.	Phí nộp tiền mặt vào tài khoản		
2.1.1.	+ Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí.	
2.1.2.	+ Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%/món; TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND.	
2.2.	Phí rút tiền mặt từ tài khoản		
2.2.1.	+ Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí.	
2.2.2.	+ Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%/món; TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND.	
2.2.3.	+ Phí rút tiền mặt trong ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt/nhận chuyển khoản khác hệ thống về tài khoản	0,03%/món; TT: 20.000 VND; TĐ: 2.000.000 VND.	

	Các trường hợp miễn phí rút tiền mặt trong ngày làm việc: ✓ Rút tiền mặt từ TKTT để mở STK/HĐTG, trả nợ vay tại Vietbank, mua/bán ngoại tệ chuyển khoản; ✓ Khoản tiền có nguồn gốc từ tiền gốc, lãi gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn/HĐTG; ✓ Khoản tiền được Vietbank giải ngân; ✓ Các khoản tiền do Vietbank chi trả theo hợp đồng hợp tác/mua bán như chi trả tiền thuê địa điểm giao dịch,...; ✓ KH rút tiền để thanh toán cho đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của đối tác mở tại hệ thống Vietbank/chuyển ra ngoài hệ thống.	
2.3.	Phí giao dịch chuyển khoản	
2.3.1.	Chuyển khoản trong hệ thống Vietbank	
	+ Nhận bằng tài khoản	Miễn phí.
	+ Nhận bằng sổ Giấy tờ tùy thân	0,03%/số tiền; TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND.
2.3.2.	Chuyển khoản ngoài hệ thống VietBank	
2.3.2.1.	Chuyển khoản thông thường	0,025%/số tiền TT: 15.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND.
2.3.2.2.	Chuyển khoản nhanh (NAPAS)	
	+ Số tiền giao dịch ≤ 500.000 đồng	Miễn phí.
	+ Số tiền giao dịch > 500.000 đồng	10.000 VND/Giao dịch.
2.3.3.	Nhận tiền chuyển đến	Miễn phí.
2.4.	Tu chỉnh lệnh chuyển tiền trong nước	20.000 VND/món
III.	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ	
3.1.	Gửi tiền vào tài khoản	
3.1.1.	Nộp tiền mặt	
	+ Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,3%/số tiền; TT: 3 USD.
	+ Tiền mặt loại từ 5 USD đến 20 USD	0,45%/số tiền; TT: 3 USD.
	+ Tiền mặt loại từ 1 USD hoặc 2 USD	0,65%/số tiền; TT: 3 USD.
	+ Ngoại tệ khác	0,85%/số tiền; TT: 3 USD.
3.1.2.	Nhận tiền chuyển khoản đến từ NH khác trong nước	Miễn phí.

3.2.	Rút tiền từ tài khoản	
	Rút ngoại tệ mặt	0,25%/số tiền; TT: 3 USD.
3.3.	Giao dịch chuyển khoản	
3.3.1.	Chuyển khoản trong hệ thống Vietbank	Miễn phí.
3.3.2.	Chuyển khoản trong nước, ngoài hệ thống Vietbank	0,05%/số tiền giao dịch; TT: 5 USD/EUR, TĐ: 100 USD/EUR
3.4.	Tu chỉnh lệnh chuyển tiền trong nước	5 USD/lệnh
B.	GIAO DỊCH SÉC	
1.	Cung ứng séc trắng	15.000 VND/cuốn.
2.	Bảo chi séc	10.000 VND/tờ.
3.	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND/lần.
4.	Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	50.000 VND/tờ.
5.	Đình chỉ thanh toán séc	15.000 VND/tờ.
6.	Thông báo mất séc	50.000 VND/tờ.
C.	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	
1.	Kiểm đếm hộ tiền	
	+ Kiểm đếm đồng Việt Nam	0,03%/số tiền; TT: 20.000 VND; TĐ: 2.000.000 VND.
	+ Kiểm đếm ngoại tệ (xác định thật, giả)	0,2 USD/tờ
2.	Đổi tiền	
2.1	Đổi ngoại tệ (USD)	
	+ Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2%/số tiền; TT: 2 USD.
	+ Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí.
2.2	Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí.
3.	Cất giữ hộ	
3.1	Kiểm định và giữ hộ vàng	
	+ Phí giữ hộ vàng	2.000VND/chỉ/tháng; TT: 20.000 VND.
	+ Phí giữ hộ vàng làm tài sản đảm bảo	Miễn phí.
3.2	Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) các loại giấy tờ	
	+ Dưới 5 tờ	50.000 VND/tháng.

	+ Từ 5 tờ đến dưới 10 tờ	100.000 VND/tháng.
	+ Từ 10 tờ đến dưới 20 tờ	200.000 VND/tháng.
	+ Từ 20 tờ trở lên	Thỏa thuận, TT: 300.000 VND/tháng.
3.3	Phí cấp bản sao hợp đồng dịch vụ giữ hộ	50,000 VND/bản.
D. DỊCH VỤ QUẢN LÝ DÒNG TIỀN		
1.	Dịch vụ cung ứng giải pháp quản lý tiền tệ	Phí thỏa thuận.
2.	Dịch vụ thu hộ/chi hộ tiền mặt	
	+ Bán kính ≤ 5km	0,04%/số tiền thu/chi hộ; TT: 450.000 VND.
	+ 5km < Bán kính ≤ 10 km	0,05%/số tiền thu/chi hộ; TT: 600.000 VND.
	+ 10km < Bán kính ≤ 20 km	0,06%/số tiền thu/chi hộ; TT: 850.000 VND.
	+ Bán kính > 20 km	0,08%/số tiền thu/chi hộ; (+) 27.000 VND/Km tăng thêm; TT: 1.200.000 VND; TĐ: thỏa thuận.
3.	Giao tiền tận nhà/cơ quan	
	+ Khoảng cách từ đơn vị đến nơi giao nhận ≤ 10km	0,08%/tổng số tiền giao nhận/lần; TT: 500.000 VND (thu một lần trước khi thực hiện dịch vụ).
	+ Khoảng cách từ đơn vị đến nơi thu (chi) > 10km	0,08%/tổng số tiền giao nhận/lần + 30.000 VND/km tăng thêm (tính từ km thứ 10); TT: 500.000 VND (thu một lần trước khi thực hiện dịch vụ).
4.	Chi hộ lương/hoa hồng đại lý	
	Trích từ tài khoản để trả lương/hoa hồng theo danh sách (thu từ tài khoản trả lương/hoa hồng):	
	+ Đối với VND	3.000 VND/món; TT: 100.000 VND/Danh sách.
	+ Đối với USD	0,3 USD/món; TT: 5 USD/Danh sách.
	+ Nếu tài khoản nhận lương khác hệ thống với tài khoản trả lương.	Thu thêm phí chuyển khoản ngoài hệ thống.
5.	Thanh toán theo lô	

	+ Người thụ hưởng có tài khoản tại Vietbank	Miễn phí.
	+ Người thụ hưởng không có tài khoản tại Vietbank	2.000 VND/giao dịch + Phí chuyển tiền ngoài hệ thống.
6.	Dịch vụ Quản lý tài khoản tập trung	
	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí.
7.	Dịch vụ Trung gian thanh toán/Thỏa thuận thanh toán	
7.1.	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	0,20%/số tiền; TT: 500.000 VND; TĐ: 30.000.000 VND.
7.2.	Phí điều chỉnh	100.000 VND/lần.
E.	DỊCH VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1.	Thuế nội địa điện tử	10,000 VND/món.
2.	Thuế nội địa/Biên lai thu tại Quầy	0,02%/số tiền; TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND.
3.	Thuế Xuất nhập khẩu	0,02%/số tiền; TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND.
F.	DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG	
1.	Sao kê/Sao lục chứng từ	
1.1.	Nhận qua email định kỳ hàng tháng	Miễn phí.
1.2.	Gửi chuyển phát đến địa chỉ đăng ký của KH	Theo thỏa thuận.
1.3.	Nhận tại quầy	
1.3.1.	+ Cùng TTKD mở tài khoản	+ Miễn phí sao kê đối với KH sử dụng dịch vụ chi lương/gửi HDTG có kỳ hạn/ Số dư trên TKTT từ 500 triệu đồng trở lên; + Các trường hợp khác giao GD/PGĐ phụ trách TTKD phê duyệt miễn/giảm đến 100% phí sao kê (theo mức phí tại mục F.1.3.2 này).
1.3.2.	+ Khác TTKD mở tài khoản	+ Sổ phụ: 5.000 VND/trang; TĐ: 100.000 VND/lần/TK. + Chứng từ: 1.000 VND/phiếu; TĐ: 100.000 VND/lần/TK.

2.	Xác nhận bằng văn bản	
2.1.	Xác nhận số dư/xác nhận tài khoản:	
2.1.1.	+ Theo mẫu Vietbank.	50.000 VND/02 văn bản đầu tiên; 20.000 VND/mỗi văn bản tiếp theo.
2.1.2.	+ Theo mẫu của KH (được Vietbank chấp thuận)	150.000 VND/02 văn bản đầu tiên; 50.000 VND/mỗi văn bản tiếp theo.
2.2.	Xác nhận dư nợ vay bằng tiếng Việt/tiếng Anh	100.000 VND/bản.
2.3.	Xác nhận thanh toán qua NH	100.000 VND/bản.
2.4.	Xác nhận khác	20.000 VND/chứng từ.
3.	Giao dịch tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	
3.1.	Phí thông báo mất Hợp đồng tiền gửi	50.000 VND/5 USD/5 EUR/lần.
3.2.	Phí cấp bản sao Hợp đồng tiền gửi	50.000 VND/5 USD/5 EUR/lần.
3.3.	Phí chuyển nhượng Hợp đồng tiền gửi	50.000 VND/5 USD/5 EUR/lần.
4.	Giao dịch qua Fax/ Email	
4.1.	Phí sử dụng dịch vụ	50.000 VND/tháng.
4.2.	Phí phạt vi phạm cam kết về thời gian bổ sung chứng từ	100.000 VND/giao dịch/ngày.
5.	Dịch vụ ký quỹ đăng ký hoạt động doanh nghiệp	
5.1.	Phí dịch vụ	Miễn phí.
5.2.	Phí cấp Giấy xác nhận số dư/chứng nhận tiền ký quỹ	50.000 VND/02 văn bản đầu tiên. 20.000 VND/mỗi văn bản tiếp theo.
6.	Dịch vụ khác theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận; TT: 20.000 VND.